FireAnt

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	172
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	10.6
EPS	691

	YTD	1T	3T	6T
HJC	-24.0%	7.4%	-1.4%	9.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

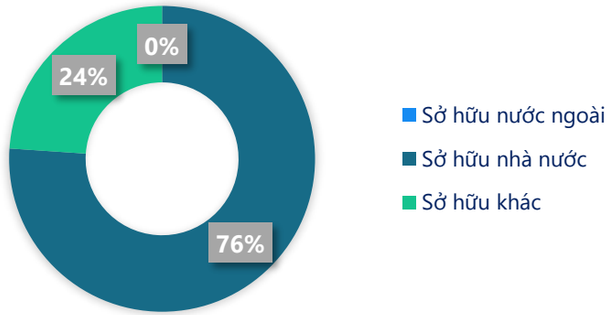

Cơ cấu Tổng tài sản

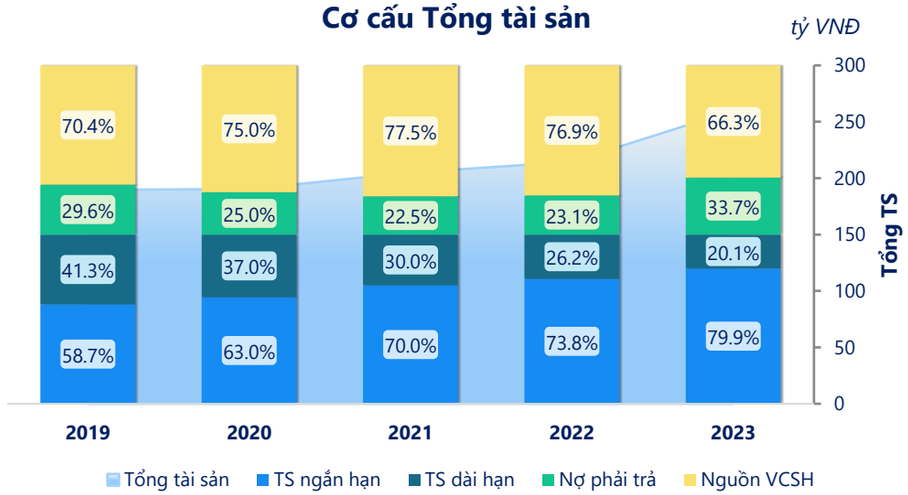

Tổng tài sản của HJC năm 2023 tăng trưởng 21.1% so với năm trước, đạt 260.0 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

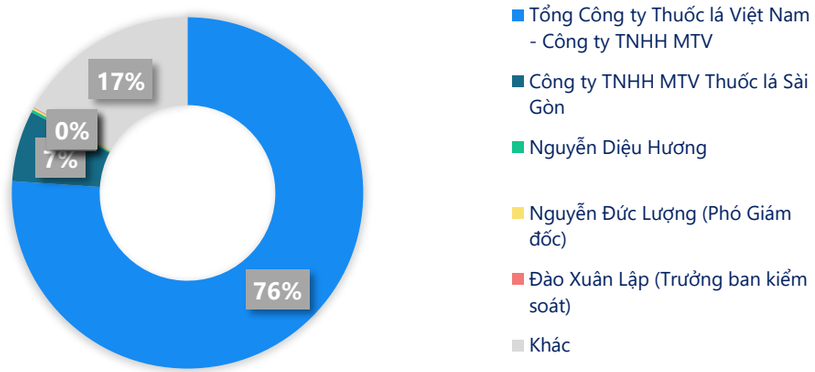

Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 76.1%, tiếp đến là sở hữu khác 23.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV sở hữu 76.1%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 6.53% và đứng thứ 3 là Nguyễn Diệu Hương nắm giữ 0.25%.

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

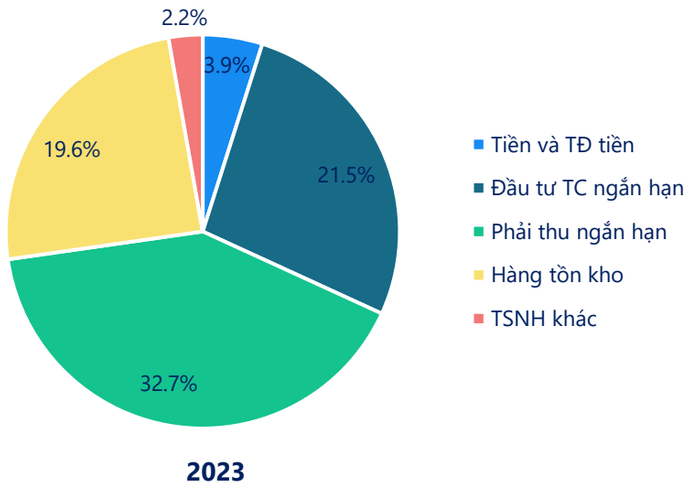

Tài sản ngắn hạn

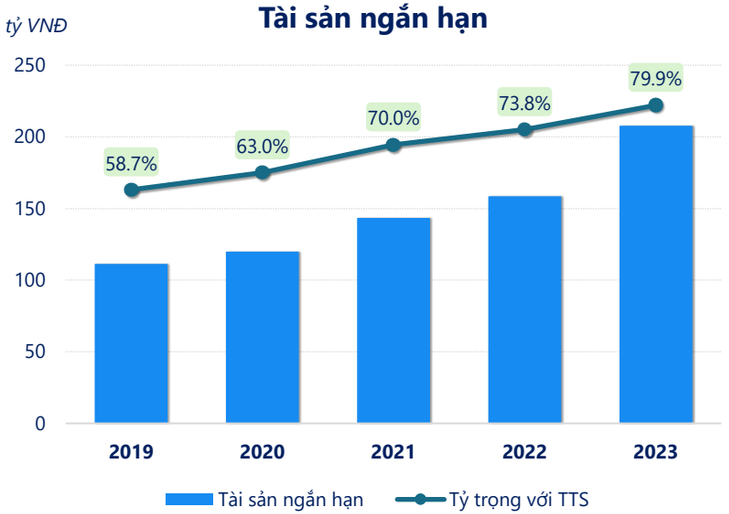

Tiền và tương đương tiền

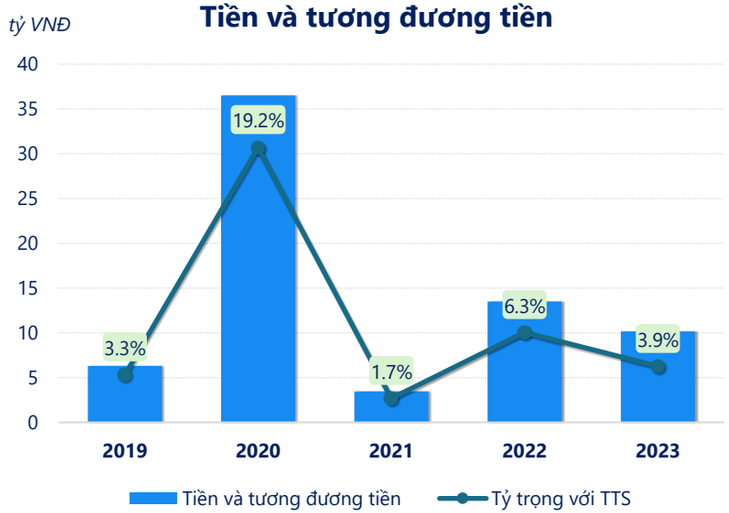

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HJC đạt 207.8 tỷ đồng, tăng trưởng 31.1% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 79.9% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 32.7%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

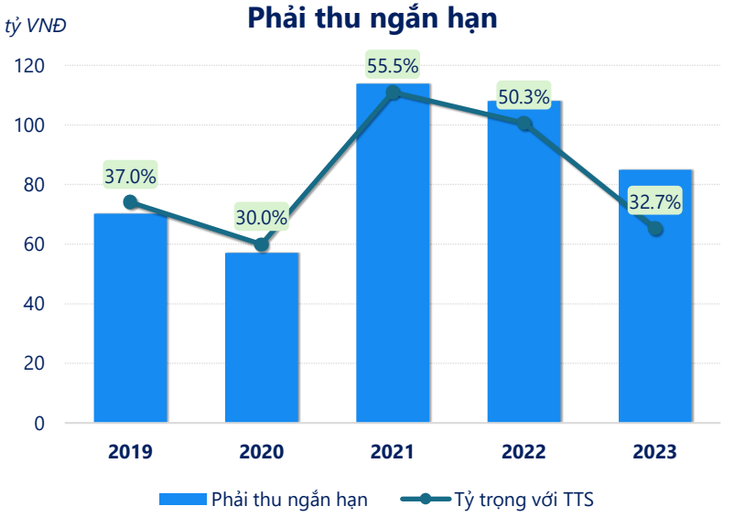

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

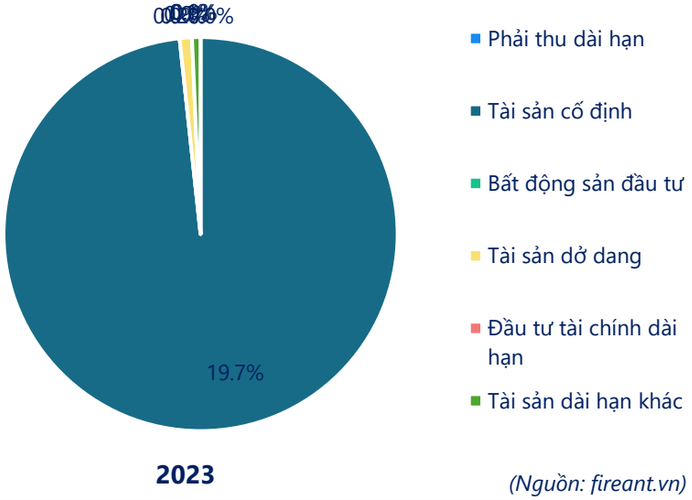

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

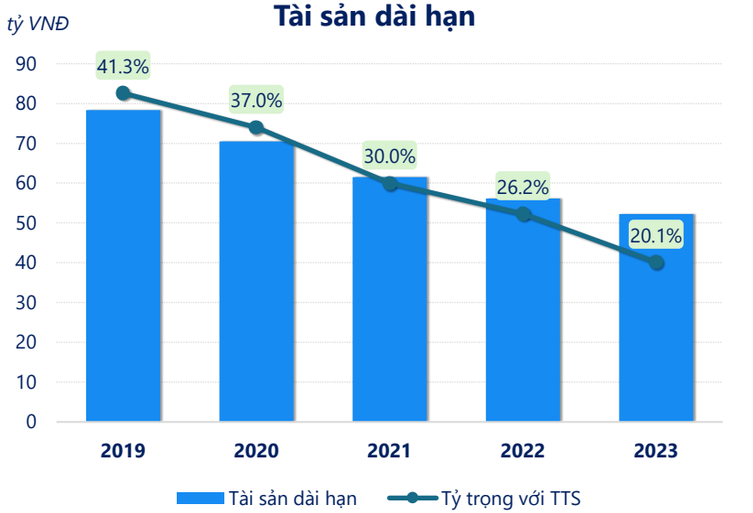

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

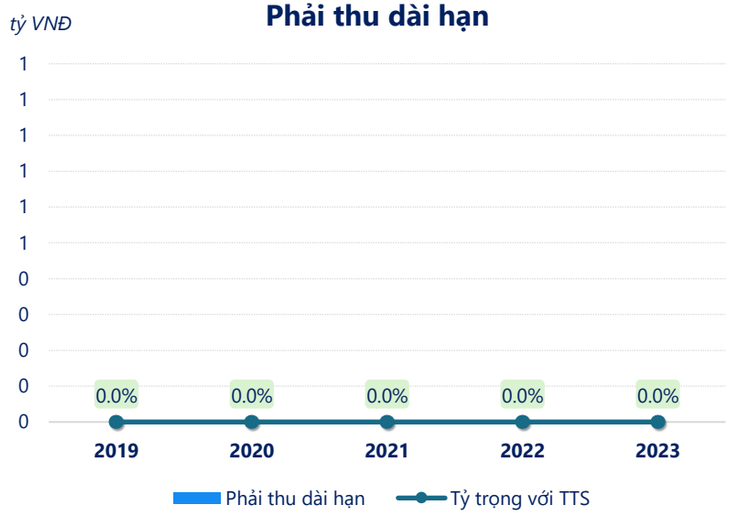

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 52.20 tỷ đồng giảm 7.06% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 20.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 19.7%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.20%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

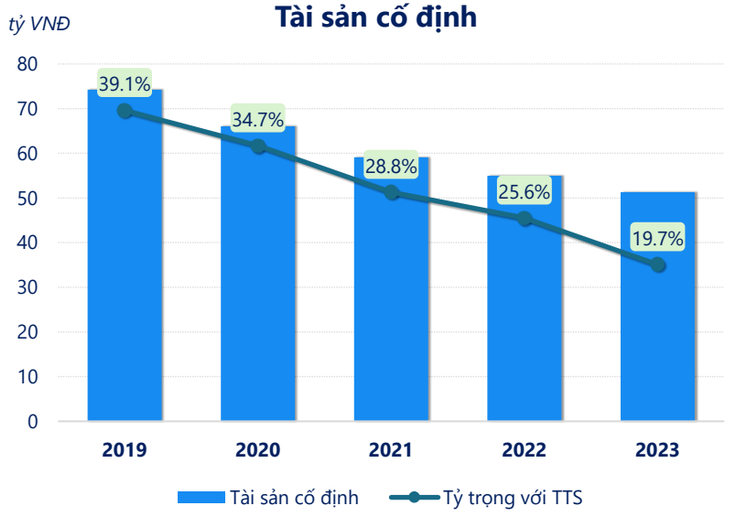

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

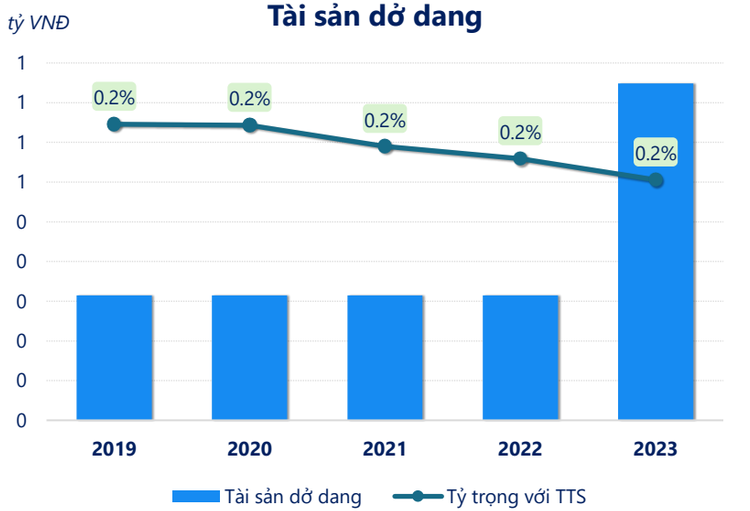

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Nợ vay

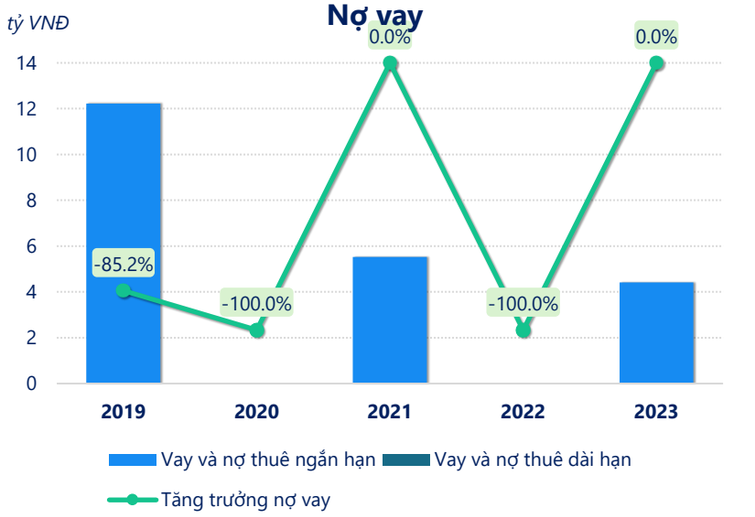

Vốn chủ sở hữu

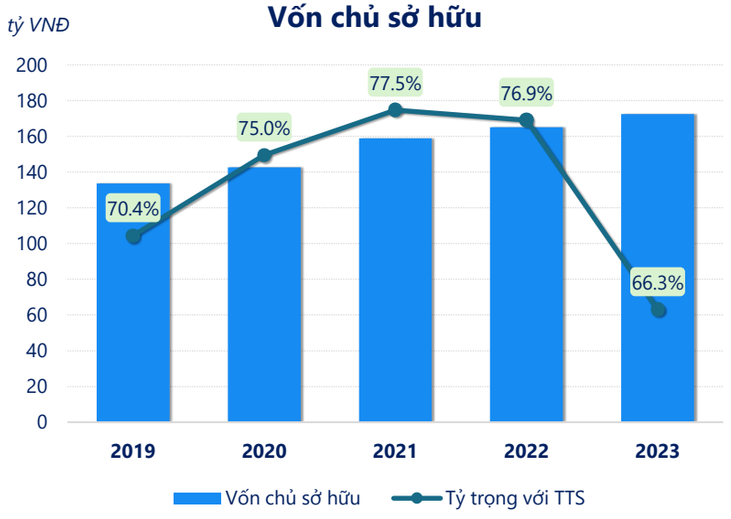

Vốn điều lệ

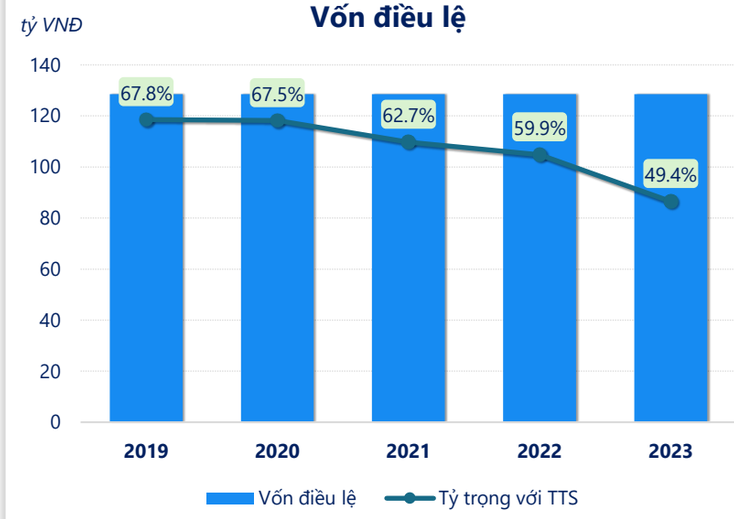

Vốn lưu động/Tổng TS

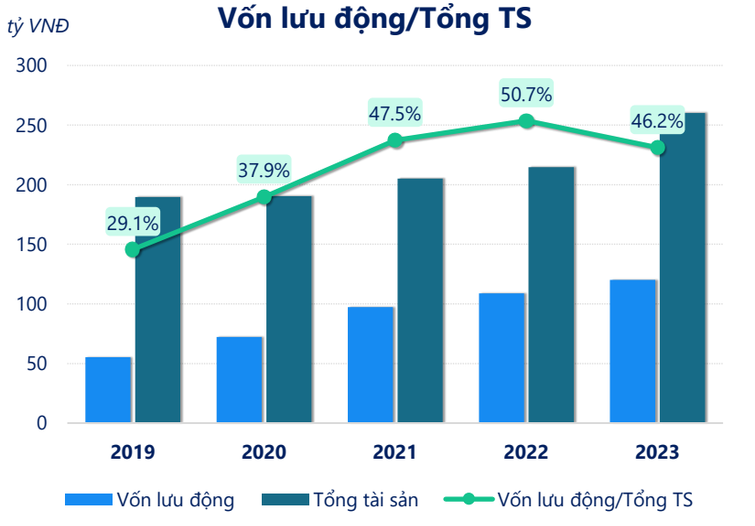

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

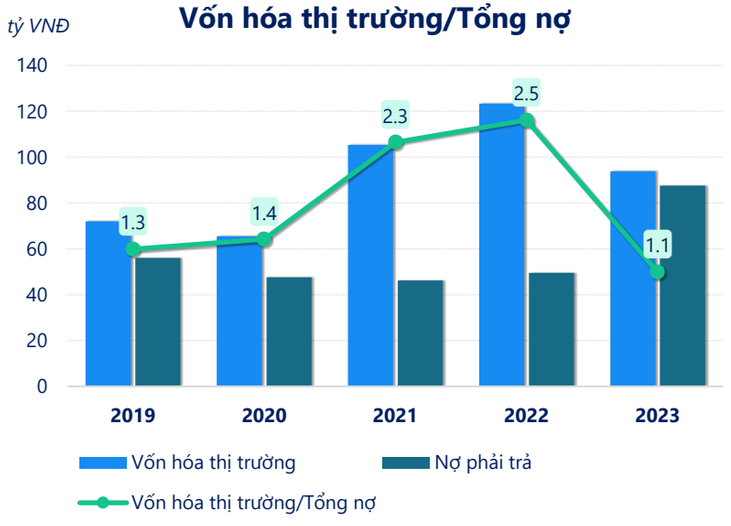

Chỉ số thanh khoản

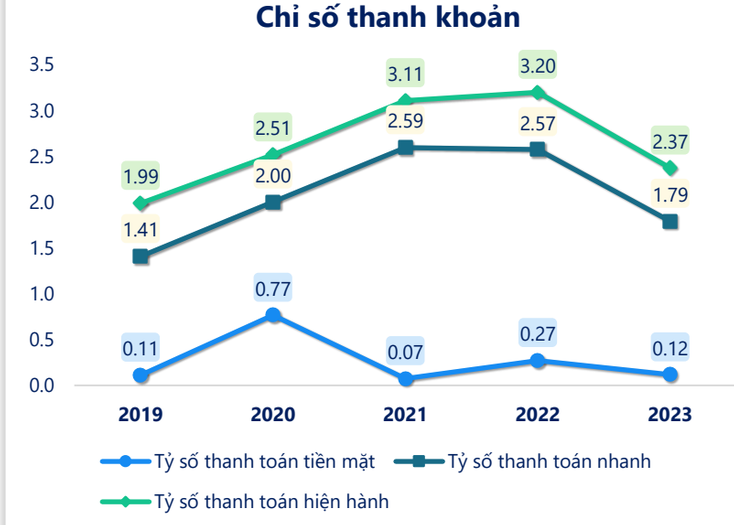

FireAnt

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**260**	**215**	**21.1%**
Tài sản ngắn hạn	208	158	31.1%
Tiền và tương đương tiền	10.2	13.5	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.0	108	-21.3%
Hàng tồn kho	50.8	31.0	64.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.80	5.96	-2.8%
Tài sản dài hạn	**52.2**	**56.2**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.3	55.0	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.47	11.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.36**	**0.73**	**-50.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.6	49.6	76.8%
Nợ ngắn hạn	**87.6**	**49.6**	**76.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.41	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	27.7	119%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**172**	**165**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**172**	**165**	**4.4%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**366**	**437**	**495**	**552**	**609**
Giá vốn hàng bán	316	391	441	491	541
Lợi nhuận gộp	**49.8**	**46.4**	**53.9**	**60.2**	**67.6**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	0.12	0.14	1.60
Chi phí TC	4.89	2.50	2.41	2.53	3.54
Chi phí lãi vay	**4.89**	**2.49**	**2.39**	**2.45**	**3.53**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.31	4.85	6.09	6.38	6.94
Chi phí QLDN	29.1	30.1	38.5	41.6	47.5
LN thuần từ HĐKD	**10.5**	**8.94**	**7.00**	**9.74**	**11.2**
Lợi nhuận khác	0.10	0.11	9.55	-0.04	0.06
LN trước thuế	**10.6**	**9.06**	**16.6**	**9.70**	**11.3**
Lợi nhuận sau thuế	**10.6**	**9.06**	**16.1**	**7.68**	**8.88**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.6**	**9.06**	**16.1**	**7.68**	**8.88**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.9	43.0	-47.2	20.0	52.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.97	-0.60	8.58	-4.41	-59.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.3	-12.2	5.51	-5.53	4.37
Tiền đầu kỳ	1.67	6.31	36.5	3.44	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	**4.64**	**30.2**	**-33.1**	**10.0**	**-3.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.31	36.5	3.44	13.5	10.2

Powered by Infographic